

Bản án số: 47/2024/HS-ST
Ngày 29 - 11 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Đình Thi, nghề nghiệp: Cán bộ phòng giáo dục thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.
- Ông Hoàng Công Nghĩa, nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2024, đối với các bị cáo:

- Lê Văn T; giới tính: Nam; sinh ngày 09 tháng 05 năm 2008 (*Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 02 tháng 17 ngày*) tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi đăng ký cư trú: thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 9/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Lê Văn N, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến nay. Có mặt.

2. Trần Dũng S; giới tính: Nam; sinh ngày 22 tháng 4 năm 2008 (*Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 03 tháng 04 ngày*) tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi đăng ký cư trú: thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: lớp 10/12; nghề nghiệp: học sinh; con ông Trần Văn D, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến nay. Có mặt.

- *Bị hại:*

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khu phố C, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Anh Lê Công L, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu phố E, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo:*

+ Ông Lê Văn N, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; là bố đẻ của bị cáo Lê Văn T. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; là mẹ đẻ của bị cáo Trần Dũng S. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Nguyễn Duy H3, sinh năm 2008; nơi cư trú: Thôn E, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

+ Cháu Đặng Văn H4, sinh năm 2008; nơi cư trú: thôn I, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Dương Thị Thu H5, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn E, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình là mẹ đẻ của cháu Nguyễn Duy H3. Có mặt.

+ Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn I, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình là mẹ đẻ của cháu Đặng Văn H4. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S:* Bà Lê Hoàng A - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Mai P, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Ông Ngô N1, sinh năm 1981; nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Ông Ngô Xuân H6, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Đại diện Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Đại diện trường THPT T5; địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/7/2024, Lê Văn T cùng với Nguyễn Duy H3 đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản tại khu vực chợ B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 20 giờ ngày 26/7/2024 Lê Văn T, Trần Dũng S, Nguyễn Duy H3 và Đặng Văn H4, cùng nhau đi nhậu tại một quán ở bãi biển T xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Trong lúc ngồi ăn nhậu với nhau T nói với H3 “Tau với mi đang thiếu tiền để đi miền N làm ăn, tau với mi đi trộm mấy con chim để đi bán kiếm tiền hè” thì H3 đồng ý. Lúc này, H4 ngồi bên cạnh nghe thấy thì nảy sinh ý định muốn cùng tham gia nên đã nói “Cho tau đi với”, nghe H4 nói thì T và H3 đồng ý luôn. Đến khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, sau khi ăn nhậu xong vì không có xe mô tô để đi trộm cắp tài sản nên T nói với S “Tí cho tau mượn xe để đi ăn trộm rồi tau chia cho ít tiền”, nghe vậy thì S đồng ý và giao xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, sơn màu đỏ đen, biển kiểm soát BKS 73E1-149.78 cho T mượn để đi trộm cắp tài sản còn S đi bộ về nhà bà ngoại ở thôn Q, xã T, huyện B nằm ngủ. T, H3 và H4 thống nhất với nhau là đi trộm chim, lúc đó H3 nói “Đi qua B”, ý là bảo T và H4 đến địa bàn thị xã B để tìm địa điểm và trộm cắp tài sản. H3 nói xong thì tất cả đồng ý, T điều khiển xe mô tô, BKS 73E1 - 149.78 chở H3 và H4 đi theo Quốc lộ A đi đến Chợ B có một số quầy bán chim nên H3 đã chỉ đường cho T điều khiển xe đi đến Chợ B thuộc Khu phố A, phường B, thị xã B. Đến khoảng 00 giờ 30 phút ngày 27/7/2024, khi đi đến tại dãy cửa hàng phía Đông chợ B, H3 bảo T dừng xe lại, lúc này T ngồi trên xe, H4 và H3 xuống xe rồi đi lại vị trí các quầy hàng gần đó và cùng nhau dùng tay để kéo bật cửa cuốn kim loại 06 (sáu) quầy hàng nằm sát nhau của chị Cao Thị V, anh Lê Quý L1, chị Trương Thị Thu T1, anh Nguyễn Minh T2, anh Lê Công L và anh Nguyễn Đại T3 ra và kiểm tra bên trong, nhưng không tìm thấy quầy hàng nào có bán chim nên H3 và H4 đi lại phía T. Sau đó, H3 nói có biết một quầy bán chim ở bên trong Chợ B nên H3 và Hoàng ngồi lên xe mô tô, H3 chỉ đường cho T điều khiển xe đi đến quầy hàng bán chim của chị Trần Thị H2 (sinh năm 1983, trú tại khu phố C, phường B) ở bên trong Chợ B, H3 bảo T dừng xe lại, T, H3 và H4 xuống xe đi đến dùng tay kéo bật cửa cuốn quầy hàng của chị H2 ra. H3 và H4 đi vào trong quầy bắt trộm 30 (ba mươi) con chim cảnh ở trong các lồng và dồn hết lại vào 04 (bốn) lồng chim đem ra chỗ T đứng. Sau đó, T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 73E1-149.78 chở H4 và H3 ngồi sau, mỗi người cầm 02 lồng chim chứa 30 con

chim cảnh đã trộm cắp được đem đến khu vực nghĩa địa thuộc xã T, huyện B cất giấu chờ tìm nơi tiêu thụ.

- *Vụ thứ hai:* Sau khi trộm cắp chim và đưa về cất giấu 04 (bốn) lồng chứa chim đã trộm cắp xong, H3 nảy sinh ý định quay lại chợ B lấy trộm xe mô tô nhãn hiệu Exciter được cất giữ ở trong quầy của anh Lê Công L mà H3, H4 đã cạy cửa trước đó nên H3 nói với T: “Trường ơi, chừ tau với mi chạy lên C lấy con xe Exciter nầy tau với thằng H4 cạy cửa ra có ở trong quầy hè” và hỏi lại H4 “H4 cạy cửa ra có ở trong quầy hè”, nghe vậy T đồng ý, H3 và T rủ H4 tham gia cùng nhưng H4 nói lấy trộm chim được rồi còn lấy trộm xe máy thì sợ nên không tham gia. Sau đó, T điều khiển xe mô tô BKS 73E1-149.78 chở H4 và H3 đến bờ đê thuộc xã B, huyện B thì H4 xuống xe ngồi đợi, còn T điều khiển xe mô tô chở H3 quay lại quầy của anh Lê Công L (sinh năm 1990 trú tại khu phố E, phường B) lấy trộm chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh, BKS 73K1-050.62 đang dựng ở bên trong quầy. Do có chìa khóa còn cắm trên xe nên H3 khởi động và điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter đã trộm cắp được, còn T điều khiển xe mô tô BKS 73E1-149.78 cùng đi về huyện B. Khi về đến bờ đê xã B, huyện B thì T đón H4 rồi cả ba đi đến xã T, huyện B gặp S. H3 điều khiển xe mô tô trộm cắp được chở S đi đến vị trí giấu chim. Trên đường đi, S hỏi H3 “răng đi lâu về rứa, xe tau mô rồi”, H3 trả lời “thằng T đang chạy”. Khi đi đến khu vực nghĩa địa thuộc xã T, huyện B thì gặp T điều khiển xe mô tô của S chở H4 ngồi sau, trên tay H4 cầm 04 (bốn) lồng chứa chim bên trong, S hỏi “chim bây lấy mô ra đây”, T trả lời “chim bọn tau vừa mới trộm xong”, lúc này S biết được là T, H4, H3 đã trộm cắp được tài sản như trên. Cả nhóm T, H4, H3 bàn bạc thống nhất đưa chim đến xã T và thị trấn H, huyện B để tìm chỗ tiêu thụ và rủ S đi cùng, lúc đầu S không đồng ý mà nói với T là đưa xe mô tô BKS 73E1- 149.78 để về nhà vì sợ ba mẹ nói. Nghe vậy, T nói sẽ cho S thêm 1.000.000 đồng (một triệu đồng) nữa nên S đồng ý đi bán tài sản trộm cắp được cùng với T, H4 và H3. Sau khi bàn bạc xong, H3 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter 150 chở T ngồi sau cầm 02 (hai) lồng chim, S điều khiển xe mô tô BKS 73E1-149.78 của S chở H4 ngồi sau cầm 02 (hai) lồng chim còn lại, trên đường đi S hỏi T “xe Exciter bây lấy mô ra đó”, T nói: “ bọn tau mới lấy”. Sau đó T, H3, H4 và S cùng đi tìm các cửa hàng để bán chim cảnh đã trộm được nhưng do trời còn sớm và chưa có cửa hàng nào mở cửa nên T, H4, H3 và S đã đưa số chim trên đến cất giấu tại 01 ngôi nhà hoang tại xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình, xe mô tô Yamaha Exciter BKS 73K1-050.62 vừa trộm được T, H4, H3 và S cất giấu ở một bãi đất trống gần đó. Sau đó S điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 73E1-149.78 của mình đi về nhà. Trên đường về, S dừng xe mô tô tháo biển kiểm soát ra vứt dọc đường vì trước đó cả nhóm nói sợ ở thị xã B có nhiều Camera giám sát, rồi S tiếp tục điều khiển xe về nhà. Đến khoảng 14 giờ ngày 27/7/2024 T gọi điện thoại cho S mượn xe mô tô rồi cùng với H3, H4 tiếp tục đưa số chim và xe mô tô trộm cắp được đi tìm nơi tiêu thụ thì bị Cơ quan Công an phát hiện, thu giữ toàn bộ tang vật có liên quan và lập hồ sơ xử lý.

Theo Kết luận định giá tài sản số 14/KL-HĐĐGTS ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thị xã B xác định: Trị

giá thiệt hại tài sản gồm 30 con chim cảnh các loại và 04 lồng chim thuộc sở hữu của chị Trần Thị H2 là: 23.540.000 đồng (hai mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng). Trị giá thiệt hại tài sản gồm 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh, BKS 73K1-050.62 thuộc sở hữu của anh Lê Công L là: 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Tổng giá trị thiệt hại tài sản do các đối tượng gây ra trong 02 vụ trộm cắp tài sản trên là: 34.540.000 đồng (ba mươi tư triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ngoài 02 vụ trộm cắp tài sản trên còn có 05 (năm) quây khác của chị Cao Thị V1, anh Lê Quý L1, chị Trương Thị Thu T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Đại T3 ở khu vực chợ B đã bị T, H3 và Hoàng cạy phá nhưng do trong quây không có tài sản và thiệt hại không lớn, các chủ quây tự khắc phục được nên không yêu cầu cơ quan điều tra giải quyết.

- Tạm giữ và xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B đã thu giữ các vật chứng, cụ thể:

07 con chim khướu, loại khướu bạc má, lông màu xám, đã trưởng thành; 03 con chim khướu, loại khướu ô đen, lông màu xám, đã trưởng thành; 12 con chim chích chòe lửa, lông màu đen nâu sẫm, đã trưởng thành; 04 con chim hút mật, màu vàng xanh, tất cả số chim này đã trưởng thành; 02 con chim chích chòe than, lông màu đen trắng và 02 con chim chào mào bông lau, lông màu nâu sẫm.

01 lồng chim nhãn hiệu T42 T, bằng kim loại màu trắng, kích thước cao 51cm, đường kính 42cm, đã qua sử dụng; 01 lồng chim nhãn hiệu Xi C2, bằng kim loại màu trắng, kích thước cao 48cm, đường kính 30cm, đã qua sử dụng; 01 lồng chim hình chữ nhật, bằng kim loại màu trắng, kích thước chiều dài 40cm, chiều rộng 30cm, đã qua sử dụng; 01 lồng chim bằng kim loại được sơn màu xanh, kích thước chiều rộng 30cm, chiều dài 32cm, tất cả số lồng này đã qua sử dụng.

01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh bạc, biển kiểm soát: 73K1-050.62; Số máy: G3D4E155493; Số khung: 0610FY142885; xe đã qua sử dụng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, sơn màu đỏ - đen, không gắn biển kiểm soát, số khung: RLCJ1PB30DY030983, số máy: 1PB3031003 (là phương tiện các đối tượng sử dụng để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản).

Quá trình điều tra, xác định số vật chứng trên là tài sản hợp pháp và chính đáng của bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả cho chủ sở, gồm: chị Trần Thị H2 30 con chim các loại và 04 lồng chim; anh Lê Công L 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh bạc, biển kiểm soát: 73K1-050.62; Số máy: G3D4E155493; Số khung: 0610FY142885; bà Nguyễn Thị H1 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, sơn màu đỏ - đen, không gắn biển kiểm soát.

- Về dân sự: Quá trình điều tra, Các bị hại chị Trần Thị H2 và anh Lê Công L đã nhận lại đủ tài sản nên cam kết không khiếu nại, khiếu kiện gì về trách nhiệm dân sự. Đối với chị Cao Thị V1, anh Lê Quý L1, chị Trương Thị Thu T1, anh Nguyễn Minh T2 và anh Nguyễn Đại T3 ở khu vực chợ B đã bị T, H3 và

Hoàng cạy phá cửa quây ốt nhưng do không bị hư hỏng lớn. các chủ quây tự khắc phục được nên không yêu cầu cơ quan điều tra giải quyết.

- Cáo trạng số 43/CT - VKSBD ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn truy tố các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Vắng mặt bị hại và những người làm chứng. Xét thấy bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu về dân sự; những người làm chứng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án, việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn phát biểu luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; các điểm g, o khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Văn T từ 08 (tám) đến 10 (mười) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 100 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Dũng S từ 15 (mười lăm) đến 18 (mười tám) tháng Cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

+ Về xử lý vật chứng: Vật chứng thu giữ đã trả lại cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định pháp luật nên không xem xét.

+ Về trách nhiệm dân sự: bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản, không ai có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

+ Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhất trí toàn bộ nội dung Cáo trạng và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn đã truy tố, không tranh luận gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Ý kiến của người bào chữa cho các bị cáo: nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn và Bản luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Không nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn về việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Dũng S, vì: bị cáo S

cho bị cáo T mượn xe mô tô đi thực hiện việc chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên không biết T thực hiện bao nhiêu vụ, do đó cần xem xét cho bị cáo một lần giúp sức về chiếm đoạt. Các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt, bộc phát, không chuyên nghiệp, là người dưới 18 tuổi, tuổi chưa đầy đủ về thể chất và tinh thần nên nhận thức còn hạn chế; có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã nhận thức được lỗi lầm, mong muốn có cơ hội sửa chữa để hoàn thiện bản thân. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Lê Văn T và hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Trần Dũng S, mức hình phạt đối với bị cáo T là 08 tháng tù cho hưởng án treo, mức hình phạt đối với bị cáo S là 12 tháng cải tạo không giam giữ, miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo S và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Bị cáo S đồng ý cho bị cáo T mượn xe đi chiếm đoạt tài sản, đồng phạm với vai trò giúp sức, bị cáo T thực hiện bao nhiêu vụ trộm cắp thì bị cáo S cũng chịu trách nhiệm tương ứng; do đó bị cáo T và S đều chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, đối trừ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo T không đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo là phù hợp

- Ý kiến của người đại diện hợp pháp cho các bị cáo: các bị cáo nhất thời nông nổi, phạm tội đều có phần lỗi của gia đình trong quản lý, theo dõi, nuôi dạy con, mong muốn Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Tại phiên tòa, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với vật chứng đã thu giữ, lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập trong hồ sơ vụ án, được tranh tụng tại phiên tòa, thể hiện:

Đêm 26/7/2024 và rạng sáng ngày 27/7/2024 tại địa phận thị xã B, tỉnh Quảng Bình, bị cáo Lê Văn T lợi dụng sơ hở, 02 lần lén lút chiếm đoạt trái phép tài sản của bị hại, cụ thể: lần thứ nhất chiếm đoạt 30 (ba mươi) con chim cảnh của chị Trần Thị H2; lần thứ hai chiếm đoạt 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh, BKS 73K1-050.62 của anh Lê Công L. Theo Kết luận định giá của

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã B kết luận: 30 con chim cảnh có trị giá 23.540.000 đồng; xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, sơn màu xanh, BKS 73K1-050.62 có trị giá 11.000.000 đồng. Tổng số giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt được định giá với số tiền 34.540.000 đồng. Bị cáo Trần Dũng S dù không thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng cho bị cáo T mượn xe thực hiện hành vi chiếm đoạt, hứa hẹn tiêu thụ tài sản do T phạm tội mà có nên đồng phạm về tội trộm cắp tài sản với vai trò giúp sức. Hội đồng xét xử kết luận hành vi của các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng trong Cáo trạng số 43/CT-VKSBD ngày 06 tháng 11 năm 2024 là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện thấy: tính chất vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự; gây hoang mang, lo lắng cho người dân tại địa phương.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn: bị cáo T là người khởi xướng, xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội, đồng thời thực hành chiếm đoạt tài sản nên phải chịu trách nhiệm chính và hình phạt nghiêm khắc hơn bị cáo S, bị cáo S phạm tội với vai trò giúp sức nên phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo T thực hiện 02 lần chiếm đoạt tài sản, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo S là người giúp sức cho bị cáo T thực hiện 02 lần chiếm đoạt tài sản nên cả hai bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo T rủ rê, xúi dục Nguyễn Duy H3 là người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội và được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: các bị cáo có nhân thân tốt.

[5] Về hình phạt và hình phạt bổ sung:

Căn cứ Điều 50 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 101 Bộ luật Hình sự để xử phạt tù có thời hạn đối với bị cáo Lê Văn T và

Điều 100 Bộ luật Hình sự để xử phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Trần Dũng S như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S là người chưa thành niên phạm tội nên khi xem xét quyết định hình phạt cần cân nhắc, áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự với người chưa thành niên phạm tội, xử phạt các bị cáo ở mức nhẹ hơn so với mức áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương tự.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự thì người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên các bị cáo là người dưới 18 tuổi phạm tội, căn cứ khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Trần Dũng S.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra T6 vật chứng thu giữ cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định pháp luật nên không xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự: bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản, không ai có yêu cầu gì thêm nên không xét.

[8] Hành vi có liên quan:

Trong án này, có Nguyễn Duy H3, sinh ngày 21/9/2008 và Đặng Văn H4, sinh ngày 29/10/2008 đã trực tiếp tham gia hành vi Trộm cắp tài sản, đều thuộc thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Tại thời điểm thực hiện hành vi trên H3 và H4 dưới 16 tuổi, chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự. Mặc dù không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tuy nhiên hành vi của H3 và H4 đã trực tiếp gây thiệt hại đến tài sản của người khác, vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; Cơ quan CSĐT Công an thị xã B đã thông báo và đề nghị Công an thị xã B lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính đối với H3 và H4 là đúng thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị H1 (mẹ của bị cáo S) đã cho S mượn xe mô tô, không biết S dùng vào việc phạm tội nên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tuy nhiên việc giao xe cho Trần Dũng S là người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật giao thông đường bộ Cơ quan CSĐT Công an thị xã B đã chuyển hồ sơ cho Công an huyện B để xác minh, xử lý theo quy định.

[9] Về án phí: các bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: các bị cáo và người có quyền kháng cáo được kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T và Trần Dũng S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; các điểm g, o khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T 08 (T4) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

2.2. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 91; Điều 100 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Dũng S 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Trần Dũng S tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh Quảng Bình nhận được quyết định thi hành án. Giao bị cáo Trần Dũng S cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình phối hợp cùng với gia đình để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt. Trường hợp các bị cáo vắng mặt nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì việc giám sát bị cáo thực hiện theo các khoản 1, 2 Điều 100 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

3. Án phí: căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án”, buộc Lê Văn T và Trần Dũng S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Quyền kháng cáo: căn cứ các khoản 1, 2, 4 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự thì bị cáo; người đại diện hợp pháp của bị cáo; người bào chữa cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/11/2024). Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Công an thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- UBND xã Thanh Trạch, h. Bố Trạch;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án; THA hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Anh Đức

